

Bản án số: 247/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11/9/2020.

Về việc tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Chánh

2. Ông Phạm Doãn Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1403/2020/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 287/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1980;

- Bị đơn: Ông **Trần Văn Th**, sinh năm 1976;

Cùng cư trú tại: số nhà 371, hẻm 8, tổ 39C, khu phố 11, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

(Bà B và ông Th vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà và ông Trần Văn Th xây dựng gia đình với nhau vào năm 2003 do cả hai cùng tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân B, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/2003 ngày 01/5/2003).

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2006 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà B trình bày là do ông Th thường xuyên say xỉn, không có trách nhiệm với gia đình, nhiều lần bà đã khuyên giải để đảm bảo hạnh phúc gia đình nhưng ông Th không thay đổi, dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và ngày càng trở lên gay gắt, mục đích hôn nhân không đạt được. Đến nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông Th, vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Th.

Về con chung: Có 03 con chung gồm Trần Minh H, sinh ngày 31/12/2003; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 22/02/2006 và Trần Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 01/7/2015. Ly hôn, bà B yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 03 con chung, tạm thời bà không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai và lời khai của bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Trần Văn Th trình bày:*

Về thời gian kết hôn và chung sống vợ chồng đúng như bà B trình bày. Trong quá trình chung sống đến nay, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nên bà B đã nộp đơn xin ly hôn với ông. Lúc đầu ông đồng ý ly hôn theo đơn yêu cầu của bà B nên Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành giữa bà B với ông vào ngày 07/7/2020. Tuy nhiên, sau khi về suy nghĩ lại ông cảm thấy còn thương bà B, do đó ngày 09/7/2020 ông đã nộp đơn xin thay đổi ý kiến, ông không đồng ý ly hôn với bà B, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Có 03 con chung gồm Trần Minh H, sinh ngày 31/12/2003; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 22/02/2006 và Trần Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 01/7/2015. Theo ý kiến của ông tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 07/7/2020, ông đồng ý giao cả 03 con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng cho 03 con (mỗi con là 2.000.000đ/tháng).

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng.

Việc tuân theo pháp luật của các bên đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị B, giải quyết cho bà B được ly hôn với ông Trần Văn Th.

Về con chung: Đề nghị giao cả 03 con chung là Trần Minh H, sinh ngày 31/12/2003; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 22/02/2006 và Trần Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 01/7/2015 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc;

Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông Th vắng mặt tại phiên tòa, còn bà B hiện nay không yêu cầu, nên tạm thời ông Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí HNGĐ-ST: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị B xin ly hôn với ông Trần Văn Th, cư trú tại: số nhà 371, hẻm 8, tổ 39C, khu phố 11, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Văn Th, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai, nhưng ông Th vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự theo quy định của pháp luật

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Xét thấy, bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn Th xây dựng gia đình với nhau vào năm 2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân B, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/2003 ngày 01/5/2003). Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định là hôn nhân hợp pháp.

Ngày 01/6/2020, bà B nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Th, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà B trình bày là do ông Th không có trách nhiệm với gia đình, nhiều lần bà đã khuyên giải để đảm bảo hạnh phúc gia đình nhưng ông Th không thay đổi, dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và ngày càng trở lên gay gắt, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy bà B yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn. Tại Tòa án, ông Th cũng xác định quá trình chung sống đến nay thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên đồng ý ly hôn theo yêu

cầu của bà B. Quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 07/7/2020 Tòa án đã tiến hành hòa giải về hôn nhân để bà B, ông Th suy nghĩ lại nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ vợ chồng, nhưng các bên vẫn giữ nguyên ý kiến nên việc hòa giải đoàn tụ không thành, do đó Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành giữa bà B và ông Th. Đến ngày 09/7/2020, ông Th nộp đơn xin thay đổi ý kiến, theo đơn ông trình bày là sau khi về suy nghĩ lại, ông cảm thấy vẫn còn thương bà B nên không đồng ý ly hôn.

Trên cơ sở lời khai thừa nhận của các bên đương sự về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng và kết quả xác minh tại địa phương, đã có đủ cơ sở khẳng định quá trình vợ chồng bà B, ông Th chung sống có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng và cho đến nay đã trở lên gay gắt, trầm trọng và sự thực tế đã cho thấy có thời điểm tại Tòa án cả ông Th và bà B đã đi đến quyết định bằng việc ly hôn để chấm dứt tình trạng hôn nhân của vợ chồng theo như nội dung biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành của Tòa án vào ngày 07/7/2020. Về lý do theo ông Th nêu ra cho rằng vẫn còn thương vợ (bà Th) để thay đổi ý kiến về việc ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng ông được hàn gắn đoàn tụ, nhưng thực tế ông Th lại không có thiện chí hòa giải đoàn tụ. Cụ thể, ngày 15/7/2020 khi được Tòa án triệu tập làm việc cùng với bà B để Tòa án thuyết phục, vận động bà B nhằm tạo cơ hội cho vợ chồng có thêm thời gian để hòa giải hàn gắn nhưng ông Th lại thể hiện sự bất hợp tác, tự động bỏ về trong khi Tòa án đang tiến hành làm việc với các bên. Tại phiên tòa hôm nay ông Th vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông Th đã tự bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng bà B, ông Th đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B, giải quyết cho bà B được ly hôn với ông Th để trả tự do cả hai.

[3] Về con chung: Có 03 con chung gồm Trần Minh H, sinh ngày 31/12/2003; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 22/02/2006 và Trần Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 01/7/2015.

Ly hôn, bà B xin trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 03 con chung. Theo ý kiến của ông Th trước đây, ông đồng ý giao cả 03 con cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng (mỗi con là 2.000.000đ/tháng), nhưng sau khi ông Th có đơn thay đổi ý kiến về việc ly hôn thì trong đơn ông Th không đề cập lại vấn đề con chung và tại phiên tòa hôm nay ông Th vắng mặt nên không có lời khai mới. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập lời khai của 02 con chung trên 07 tuổi, nguyện vọng của cả hai con đều xin được ở với bà B, còn cháu H2 hiện nay còn nhỏ. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy nguyện vọng nuôi con của bà B là chính đáng, nên giao cả 03 con chung là Trần Minh H, Trần Thị Thu H1 và Trần Nguyễn Phúc H2 cho bà B được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà B hiện nay không yêu cầu, nên tạm thời ông Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Th không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà B trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung:

Bà B khai đề tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông Th vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì một trong các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn theo pháp luật quy định.

[5] Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa trình bày tại phiên tòa. Xét thấy, phù hợp với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định về vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Trần Văn Th.

2. Về con chung: Có 03 con chung gồm Trần Minh H, sinh ngày 31/12/2003; Trần Thị Thu H1, sinh ngày 22/02/2006 và Trần Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 01/7/2015.

Giao cả 03 (ba) con chung gồm Trần Minh H, Trần Thị Thu H1 và Trần Nguyễn Phúc H2 cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm thời ông Trần Văn Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Văn Th không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0009341 ngày 08/6/2020.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn Th được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- UBND xã Tân B, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (1);
- Dương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Văn Hùng